

Số: 371 /2021-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVN30**

Mã chứng khoán: **E1VFN30**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,  
Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

Người thực hiện CBTT: **NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**

Chức vụ: Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư


Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo Hoạt động đầu tư Quý II.2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 20/07/2021 tại đường dẫn <http://dcvfm.com.vn> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021 

**Người công bố thông tin**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**

**Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**


 (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021/ As at 30 Jun 2021

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</b> Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF DCVFMVN30 (tiên thân là "Quỹ ETF VFMVN30") (E1VFMVN30) (*)</b> DCVFMVN30 ETF (previous known as "VFMVN30 ETF") (E1VFMVN30) (*)
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 05 tháng 07 năm 2021</b> 05 Jul 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**
**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		124,048,165,656	95,661,075,170	243.95%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		124,048,165,656	95,661,075,170	243.95%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		95,286,965,599	38,695,551,505	187.41%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		28,761,200,057	56,965,523,665	378352.21%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		10,122,107,573,950	7,699,137,380,200	201.70%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		10,120,514,093,950	7,699,121,830,200	201.67%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		1,593,480,000	15,550,000	
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		6,894,913,000	1,237,094,400	94.33%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		6,894,913,000	1,237,094,400	94.33%
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables		-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits		-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	5,015,745	0.00%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts		-	-	
	Các khoản khác Others		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		19,985,625,000	-	1015.47%
	Phải thu cho cổ phiếu hạn chế Receivable from AP/Investors on restricted securities		19,985,625,000	-	1015.47%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE		-	-	
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>		<b>10,273,036,277,606</b>	<b>7,796,040,565,515</b>	<b>202.14%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		16,031,440,000	15,944,880,000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		31,525,061,239	7,294,869,257	287.72%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		23,765,915,224	1,271,608,259	378.33%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		23,603,499,500	1,191,550,000	414.39%
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		162,415,724	80,058,259	27.73%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget		-	5,946,317	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		-	-	0.00%

617  
BAN  
H NHIỆ  
T THÀ  
DARD O  
VIỆT  
LIÊN

3.F: 45 - C  
CÔNG T  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ Đ  
DRAGON CAP  
VIỆT NAM  
T.P HỒ

\*

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors		-	-	
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company		-	-	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables		-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		13,463,014	11,219,178	112.31%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		5,180,293,910	4,384,734,693	177.07%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		219,166,281	185,508,007	177.07%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		175,333,025	148,406,405	177.07%
	Phí giao dịch Transaction fee		-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable		-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		368,987,319	306,529,828	194.58%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		318,787,319	269,829,828	177.07%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		50,200,000	36,700,000	522.92%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		84,130,208	150,684,932	137.03%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable		-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation		850,636,129	406,865,819	143.12%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage		850,636,129	406,865,819	143.12%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC		-	-	
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee		-	-	

147-  
HÀNG  
HỮU H  
H VI  
HARTER  
NAM)  
1-T.P.V

T.C.  
HỮU T  
ITAL  
CHI N

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE		-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans		-	-	
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>		<b>47,556,501,239</b>	<b>23,239,749,257</b>	<b>434.04%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		10,225,479,776,367	7,772,800,816,258	201.64%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		397,700,000.00	386,900,000.00	100.76%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)		25,711.54	20,089.94	200.12%

(\*). Theo Giấy chứng nhận điều chỉnh số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2021, Quỹ ETF VFMVN30 được chính thức đổi tên là Quỹ ETF DCVFMVN30.  
According to the Amended License No.06/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam on 28 April 2021, VFMVN30 ETF was officially changed as DCVFMVN30 ETF.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Bùi Thị Huyền Trang**  
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Nguyễn Minh Đăng Khánh**  
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2021/ Quarter II 2021

<b>1 Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</b> Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
<b>2 Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
<b>3 Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF DCVFMVN30 (tiền thân là "Quỹ ETF VFMVN30") (E1VFMVN30) (*)</b> DCVFMVN30 ETF (previous known as "VFMVN30 ETF") (E1VFMVN30) (*)
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 05 tháng 07 năm 2021</b> 05 Jul 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>		<b>27,247,042,338</b>	<b>7,204,445,161</b>	<b>34,451,487,499</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		27,024,138,900	7,130,493,400	34,154,632,300
	<i>Cổ tức được nhận Dividends income</i>		27,024,138,900	7,130,493,400	34,154,632,300
	<i>Trái tức được nhận Interest income from bonds</i>		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income		222,903,438	73,951,761	296,855,199
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits</i>		222,903,438	73,951,761	296,855,199
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit</i>		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income		-	-	-
	<i>Thu nhập khác về đầu tư Other investment income</i>		-	-	-
	<i>Thu nhập khác Other income</i>		-	-	-
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>		-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>		<b>21,501,771,243</b>	<b>19,082,995,655</b>	<b>40,584,766,898</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		14,422,535,078	13,223,139,147	27,645,674,225
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		2,293,351,471	1,764,427,322	4,057,778,793
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>		887,540,622	813,731,638	1,701,272,260

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		75,100,000	46,200,000	121,300,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		842,563,507	456,943,284	1,299,506,791
	Chi phí giám sát Supervisory fee		488,147,342	447,552,400	935,699,742
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		1,514,224,796	1,389,672,142	2,903,896,938
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee		610,184,176	559,440,504	1,169,624,680
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee		16,500,000	16,500,000	33,000,000
	Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation		443,770,310	406,865,819	850,636,129
	Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage		443,770,310	406,865,819	850,636,129
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		43,445,276	40,684,932	84,130,208
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		29,243,836	29,219,178	58,463,014
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		29,243,836	29,219,178	58,463,014
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		8,896,910	-	8,896,910
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses		8,896,910	-	8,896,910
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses		-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-

0381  
NGÂN  
HẠCH NH  
MỘT TH  
ANDAR  
(VIỆ  
M TUL

P: 45  
CỘNG  
HỘ  
QUẢN LÝ  
DRAGO  
VIỆ  
- 7

8

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions		3,187,662,417	2,588,622,875	5,776,285,292
	Chi phí môi giới Brokerage fee		3,178,259,941	2,580,845,006	5,759,104,947
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee		9,402,476	7,777,869	17,180,345
10	Các loại chi phí khác Other expenses		2,411,459	47,230,059	49,641,518
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses		-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees		-	30,000,000	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges		2,411,459	6,730,059	9,141,518
	Chi phí lãi vay Borrowing expense		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors		-	10,500,000	10,500,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD		-	-	-
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>		<b>5,745,271,095</b>	<b>(11,878,550,494)</b>	<b>(6,133,279,399)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>		<b>2,142,693,947,216</b>	<b>913,596,198,870</b>	<b>3,056,290,146,086</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		746,496,588,212	570,401,306,381	1,316,897,894,593
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		1,396,197,359,004	343,194,892,489	1,739,392,251,493
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>		<b>2,148,439,218,311</b>	<b>901,717,648,376</b>	<b>3,050,156,866,687</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>		<b>7,772,800,816,258</b>	<b>7,512,156,013,771</b>	<b>7,512,156,013,771</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>		<b>2,452,678,960,109</b>	<b>260,644,802,487</b>	<b>2,713,323,762,596</b>
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		2,148,439,218,311	901,717,648,376	3,050,156,866,687
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period		304,239,741,798	(641,072,845,889)	(336,833,104,091)

1147  
HÀNG  
EM HỮU  
ANH VI  
CHARTER  
NAM  
EM-T.F.

C.T.C.  
HÀNG  
HỮU  
ĐẦU TƯ  
CAPITAL  
NAM  
PHÓ CHỈ



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		304,239,741,798	(641,072,845,889)	(336,833,104,091)
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		1,320,168,469,501	1,358,816,699,242	2,678,985,168,743
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(1,015,928,727,703)	(1,999,889,545,131)	(3,015,818,272,834)
VIII	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>		<b>10,225,479,776,367</b>	<b>7,772,800,816,258</b>	<b>10,225,479,776,367</b>
IX	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)</b>				
	<b>Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)</b>				

## Ghi chú / Notes:

Căn cứ theo chính sách kế toán của quỹ thì các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ (ngày T) sẽ được ghi nhận tại ngày phân bổ (ngày T+1) và các sự kiện doanh nghiệp của quỹ sẽ được ghi nhận tại ngày giao dịch không hưởng quyền. Do vậy, việc ghi nhận giảm phần số lượng cổ phiếu thường đã được ghi nhận tại ngày T sẽ được hạch toán như một khoản giảm số lượng đầu tư với giá trị bằng đúng giá vốn bình quân của chứng khoán đó tại ngày phân bổ chứng chỉ quỹ (ngày T+1). According to the fund's accounting policies, exchange traded transactions (day T) will be recorded on allotment date (day T+1) and corporate action events will be recorded on ex-dividend date. Therefore, the reduction of stock dividend quantity that was recorded on day T will be treated as an investment's reduction using average cost of such securities on the allotment date (day T+1).

(\*) Theo Giấy chứng nhận điều chỉnh số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2021, Quỹ ETF VFMVN30 được chính thức đổi tên là Quỹ ETF DCVFMVN30. According to the Amended License No.06/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam on 28 April 2021, VFMVN30 ETF was officially changed as DCVFMVN30 ETF.

## Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

## Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021/ As at 30 Jun 2021

<b>1</b>	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</b> Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
<b>2</b>	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
<b>3</b>	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF DCVFMVN30 (tiền thân là "Quỹ ETF VFMVN30") (E1VFMVN30) (*)</b> DCVFMVN30 ETF (previous known as "VFMVN30 ETF") (E1VFMVN30) (*)
<b>4</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 05 tháng 07 năm 2021</b> 05 Jul 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
II	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES</b>					
1	BID		1,290,900	47,250	60,995,025,000	0.59%
2	BVH		629,300	58,400	36,751,120,000	0.36%
3	CTG		6,059,809	52,700	319,351,934,300	3.11%
4	FPT		5,887,918	88,000	518,136,784,000	5.04%
5	GAS		778,340	93,000	72,385,620,000	0.70%
6	HDB		9,080,810	35,500	322,368,755,000	3.14%
7	HPG		20,048,349	51,500	1,032,489,973,500	10.05%
8	KDH		3,015,959	37,550	113,249,260,450	1.10%
9	MBB		13,662,102	43,350	592,252,121,700	5.77%
10	MSN		3,327,660	111,400	370,701,324,000	3.61%
11	MWG		2,490,682	152,000	378,583,664,000	3.69%
12	NVL		4,172,936	121,000	504,925,256,000	4.92%
13	PDR		1,581,299	93,400	147,693,326,600	1.44%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	PLX		1,304,240	54,800	71,472,352,000	0.70%
15	PNJ		1,485,489	100,100	148,697,448,900	1.45%
16	POW		3,807,000	12,050	45,874,350,000	0.45%
17	REE		1,125,208	57,700	64,924,501,600	0.63%
18	SBT		1,734,278	21,000	36,419,838,000	0.35%
19	SSI		3,118,165	55,000	171,499,075,000	1.67%
20	STB		13,931,241	30,600	426,295,974,600	4.15%
21	TCB		18,439,225	52,700	971,747,157,500	9.46%
22	TCH		1,608,450	21,850	35,144,632,500	0.34%
23	TPB		4,970,957	36,750	182,682,669,750	1.78%
24	VCB		3,303,730	116,400	384,554,172,000	3.74%
25	VHM		4,036,620	118,000	476,321,160,000	4.64%
26	VIC		5,001,737	119,000	595,206,703,000	5.79%
27	VJC		2,105,756	121,500	255,849,354,000	2.49%
28	VNM		8,487,229	90,400	767,245,501,600	7.47%
29	VPB		12,926,831	67,700	875,146,458,700	8.52%
30	VRE		4,458,223	31,750	141,548,580,250	1.38%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>10,120,514,093,950</b>	<b>98.52%</b>
III	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>					
	<b>TỔNG TOTAL</b>					
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL</b>				<b>10,120,514,093,950</b>	<b>98.52%</b>
IV	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds		-		-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>		-		-	<b>0.00%</b>

45  
CÔNG  
CỔ P  
N LÝ Q  
RAGON  
VIỆT  
T.P

31036  
NGÃ  
TRÁCH NH  
MỘT TH  
FANDAR  
(VIỆT  
M TULI

8

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>					
1	Quyền mua Rights		-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh (**) Index future contracts		514		1,593,480,000	0.02%
2.1	VN30F2107		514		1,593,480,000	0.02%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>1,593,480,000</b>	<b>0.02%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>				<b>10,122,107,573,950</b>	<b>98.53%</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				6,894,913,000	0.07%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế Receivable from AP/Investors on restricted securities				19,985,625,000	0.19%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>26,880,538,000</b>	<b>0.26%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				124,048,165,656	1.21%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				124,048,165,656	1.21%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%

C.  
TY  
TÂN  
LÝ ĐẦU  
CAPIT  
NAM  
HỒ C

17147  
HÀN  
LỆM HỒU  
ANH VI  
CHARTER  
NAM  
M-T.P

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	<b>TỔNG TOTAL</b>				<b>124,048,165,656</b>	<b>1.21%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>				<b>10,273,036,277,606</b>	<b>100.00%</b>

Ghi chú :

(\*) Theo Giấy chứng nhận điều chỉnh số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2021, Quỹ ETF VFMVN30 được chính thức đổi tên là Quỹ ETF DCVFMVN30.

According to the Amended License No.06/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam on 28 April 2021, VFMVN30 ETF was officially changed as DCVFMVN30 ETF.

(\*\*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

Total market value of the derivative contracts presented above is the difference between committed value and market value. Details as follows:

Vị thế Position	Mã Code	Số lượng Quantity	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND) Market price/contract (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường Total market value	Tổng giá trị cam kết Total committed value	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường The difference between committed value and market value
Mở vị thế mua/ Open long	VN30F2107	514	1,529.20	78,600,880,000	77,007,400,000	1,593,480,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVZ. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVZ. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
**Quý II năm 2021/ Quarter II 2021**

- Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
- Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Quỹ ETF DCVFMVN30 (tên thân là "Quỹ ETF VFMVN30") (E1VFMN30) (\*)**  
DCVFMVN30 ETF (previous known as "VFMVN30 ETF") (E1VFMN30) (\*)
- Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:  
**Ngày 05 tháng 07 năm 2021**  
05 Jul 2021

**A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**IV BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III+IV) Total Loans/NAV (=III+IV)									

(\*) Theo Giấy chứng nhận điều chỉnh số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2021, Quỹ ETF VFMVN30 được chính thức đổi tên là Quỹ ETF DCVFMVN30.  
According to the Amended License No.06/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam on 28 April 2021, VFMVN30 ETF was officially changed as DCVFMVN30 ETF.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Bùi Thị Huyền-Trang  
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2021/ Quarter II 2021

<b>1</b>	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</b> Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
<b>2</b>	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
<b>3</b>	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF DCVFMVN30 (tiên thân là "Quỹ ETF VFMVN30") (E1VFMVN30) (*)</b> DCVFMVN30 ETF (previous known as "VFMVN30 ETF") (E1VFMVN30) (*)
<b>4</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 05 tháng 07 năm 2021</b> 05 Jul 2021

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators</b>			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		0.65%	0.64%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.07%	0.06%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.11%	0.09%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)		0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		0.97%	0.93%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (***)		57.85%	48.31%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		3,869,000,000,000	4,183,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		3,869,000,000,000	4,183,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		386,900,000.00	418,300,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period		108,000,000,000	(314,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		10,800,000.00	(31,400,000.00)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		108,000,000,000	(314,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		56,400,000.00	70,400,000.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)		564,000,000,000	704,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period		(45,600,000.00)	(101,800,000.00)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)		(456,000,000,000)	(1,018,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund certificate)		3,977,000,000,000	3,869,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		3,977,000,000,000	3,869,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		397,700,000.00	386,900,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		85.42%	85.98%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		97.14%	97.84%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		25,711.54	20,089.94
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period		25,840.00	20,100.00



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		3,188	1,744

Ghi chú / Notes:

(\* ) Theo Giấy chứng nhận điều chỉnh số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2021, Quỹ ETF VFMVN30 được chính thức đổi tên là Quỹ ETF DCVFMVN30.

According to the Amended License No.06/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam on 28 April 2021, VFMVN30 ETF was officially changed as DCVFMVN30 ETF.

(\*\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số, các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF và các giao dịch mua hộ, bán hộ chứng khoán hạn chế.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts, exchange traded transactions, and purchases and sales of restricted securities transactions on behalf of AP.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank



**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Bùi Thị Huyền Trang**

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorised Representative of Fund Management Company



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**

**Nguyễn Minh Đăng Khánh**

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

